

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24/01/2022
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi
con chung khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Chu Minh Đức và bà Dương Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 53/2021/TLST - HNGĐ ngày 29/11/2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/01/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đỗ Đức C, sinh năm 1966; Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Cao Thị H, sinh năm 1980; nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – anh Đỗ Đức C trình bày:

*** Về hôn nhân:** Anh và chị Cao Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17/4/2001 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn khoảng 10 năm thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, vợ chồng luôn bất đồng quan điểm về cách sống nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị H về quê ở thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai sinh sống và vợ chồng đã chấm dứt quan hệ tình cảm và sống ly thân từ tháng 7/2011. Từ đó đến nay, anh đã nhiều lần vào tìm đón chị H về chung sống nhưng chị H không về.

Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn; anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị H để ổn định cuộc sống.

*** Về con chung:** Anh và chị H có 02 con chung là cháu Đỗ Quang K, sinh ngày 26/7/2001 và cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 16/3/2004; hiện đang ở với anh. Do cháu K đã trên 18 tuổi đã đi làm nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Y; ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu chị H góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng anh.

*** Về tài sản (bao gồm: Tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng):** Anh xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – chị Cao Thị H trình bày:

*** Về hôn nhân:** Chị và anh Đỗ Đức C tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau, thậm chí anh C còn đánh đập chị. Do cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên chị chuyển về thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai sinh sống đến nay. Từ đó chị và anh C chỉ liên lạc qua điện thoại để thỏa thuận về vấn đề ly hôn và nuôi con, không bàn cách khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ vì không còn tình cảm với nhau. Nay anh C kiện ly hôn; chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đồng ý ly hôn anh C. Chị và anh C thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam là Tòa án duy nhất giải quyết việc ly hôn của anh chị. Do chị đang ở xa, không có điều kiện đến Tòa để giải quyết việc ly hôn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị.

*** Về con chung:** Chị xác định chị và anh C có 02 con chung là cháu Đỗ Quang K, sinh ngày 26/7/2001 và cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 16/3/2004; hiện đang ở với anh C. Do cháu K đã trên 18 tuổi đã đi làm nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu Y; ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cho anh C tiếp tục nuôi dưỡng và chị không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng anh C. Hiện chị không mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

*** Về tài sản (bao gồm: Tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng):** Chị xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Về trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, anh C giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

[4] Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

*** Về tố tụng,** TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng

xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Đức C và chị Cao Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 16/3/2004 cho anh Đỗ Đức C nuôi dưỡng. Chị Cao Thị H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng anh C.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Đỗ Đức C và chị Cao Thị H, mỗi người phải nộp 150.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*”; bị đơn – chị Cao Thị H đăng ký HKTT tại thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam và cư trú tại thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên anh C, chị H đã có đơn thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam là Tòa án duy nhất giải quyết việc ly hôn của anh chị; đồng thời chị H đã có đơn đề nghị được giải quyết vắng mặt do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết và xét xử vắng mặt chị H là đúng thẩm quyền và đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Anh Đỗ Đức C và chị Cao Thị H tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 17/4/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đến đầu năm 2001 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về việc lựa chọn nơi sinh sống, anh C muốn vợ chồng sống ở quê chồng, chị H muốn vào trong Gia Lai sinh sống; bên cạnh đó anh chị không biết động viên, chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống nên đã xảy ra cãi chửi, đánh nhau. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất từ giữa năm 2001, chị H chuyển về thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai sống; từ đó vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau.

Xét thấy thực tế cuộc sống chung của vợ chồng anh C, chị H đã chấm dứt từ năm 2001, nay cả hai anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và mong

muốn được ly hôn nhau là tự nguyện do vậy khả năng anh C, chị H đoàn tụ về chung sống là không còn; Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của anh C; xử cho anh C ly hôn chị H là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh Đỗ Đức C và chị Cao Thị H có 02 con chung là cháu Đỗ Quang K, sinh ngày 26/7/2001 và cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 16/3/2004; hiện đang ở với anh C. Xét đề nghị của anh C và chị H về việc do cháu K đã trên 18 tuổi đã đi làm nên anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết; anh C tiếp tục nuôi dưỡng cháu Y và chị H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng anh C là tự nguyện, phù hợp với thực tế cũng như nguyện vọng của cháu Y nên Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận của anh C chị H về nuôi con chung khi ly hôn.

[3] Về tài sản (bao gồm: Tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng); trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do anh C, chị H không đề nghị giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết vấn đề này. Nếu sau này anh C, chị H xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh C phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử cho anh Đỗ Đức C ly hôn chị Cao Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Đỗ Thị Hải Y, sinh ngày 16/3/2004 cho anh Đỗ Đức C nuôi dưỡng. Chị Cao Thị H không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi cháu Y cùng anh C.

Anh C và các thành viên gia đình không được cản trở chị H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Y.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Đỗ Đức C phải nộp 300.000 đồng.

Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà anh Cg đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Lục theo biên lai số AA/2021/0000510 ngày 29/11/2021 thành án phí ly hôn sơ thẩm mà anh C phải chịu. (*Anh C đã thi hành xong án phí ly hôn sơ thẩm*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho anh C biết anh được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho chị H biết chị được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã T; huyện B;
- UBND xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)